

Bản án số: 23/2021/DS-ST

Ngày: 26 - 3 - 2021

V/v: “Tranh chấp dân sự  
về Hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Văn H.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Quốc H.

2. Bà Dương Triết M.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:** bà Phan Thị D - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2020/TLST-DS ngày 16/6/2020 về việc “Tranh chấp dân sự - Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2021/QĐXX-DS ngày 18/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2021/QĐST-DS ngày 10/3/2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần S .

Địa chỉ: 266 - 268, N, phường 8, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Đ. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Quốc D , chức vụ: Phó Phòng giao dịch T - Chi nhánh A (Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2021) (có mặt).

Địa chỉ: số 129A, đường N, ấp B, thị trấn N, huyện T , tỉnh A .

**2. Bị đơn:** - Ông Huỳnh Văn L , sinh năm 1964 (vắng mặt).

- Bà Phạm Thị T , sinh năm 1970 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã V, huyện T , tỉnh A .

**3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1979 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh A.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 26/01/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (do ông Nguyễn Quốc D, đại diện) trình bày:*

Ngày 18/9/2017, bà Phạm Thị T và ông Huỳnh Văn L với Ngân hàng TMCP Sài Gòn ký hợp đồng cấp tín dụng số 4449189/2017 và Hợp đồng cho vay số LD 1726100806 để vay 400.000.000 đồng. Mục đích vay: trồng lúa. Thời gian vay là 03 năm. Phương thức trả: lãi 04 tháng một lần, gốc cuối kỳ. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần giải ngân theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ kèm bảng theo dõi cho vay, thu nợ hoặc giấy nhận nợ theo mẫu của Ngân hàng Sacombank.

Khi vay, bà T và ông L có thể chấp cho Ngân hàng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông Huỳnh Văn L số E 0220968, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 00199 QSDĐ/GH ngày 18/11/1994, diện tích 9225 m<sup>2</sup>, thửa số 437, tờ bản đồ số 3.

Việc thế chấp đã được bà Phạm Thị T và ông Huỳnh Văn L với Ngân hàng TMCP Sài Gòn ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4449189/2017 ngày 18/9/2017, được Văn phòng Công chứng T công chứng số 3067, quyền số 04B/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/9/2017 và có đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh T ngày 18/9/2017.

Ngày 19/9/2017, ông Huỳnh Văn L có đến Ngân hàng TMCP Sài Gòn ký Hợp đồng thế tín dụng (bao gồm phiếu yêu cầu; Tờ trình thẩm định; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng - Các tài liệu này gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ vào thu nhập của ông L, Ngân hàng đã đồng ý cấp 01 thẻ tín dụng JCB MoTo Card Classic với hạn mức sử dụng chung là 40.000.000 đồng. Mục đích vay: tiêu dùng. Khi được cấp thẻ thì số tiền trong thẻ tín dụng là 35.900.000 đồng. Đến ngày 28/10/2020, người thân của ông L và bà T có đến Ngân hàng thanh toán dứt điểm số tiền nợ thẻ tín dụng 35.900.000 đồng.

Như vậy sau khi vay, bà T và ông L đã trả cho Ngân hàng được vốn, lãi 93.876.571 đồng (trong đó: vốn 50.075.460 đồng, lãi 43.801.111 đồng) và 35.900.000 đồng tiền thẻ tín dụng rồi ngưng cho đến nay. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà T và ông L không thực hiện.

Nay Ngân hàng TMCP Sài Gòn yêu cầu bà Phạm Thị T và ông Huỳnh Văn L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 26/3/2021 là: 442.995.784 đồng (tiền gốc là: 349.924.540 đồng; tiền lãi là: 93.071.244 đồng) và lãi phát sinh theo đồng tín dụng số 4449189/2017 ngày 18/9/2017 kể từ ngày 27/3/2021 cho đến khi tất toán khoản vay. Rút lại yêu cầu trả tiền Thẻ tín dụng là 35.900.000 đồng. Yêu cầu tiếp tục

duy trì Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4449189/2017 ngày 18/9/2017 để đảm bảo cho việc thi hành án.

*Bị đơn ông Huỳnh Văn L , bà Phạm Thị T vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.*

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/8/2020, tờ tự khai ngày 31/12/2021 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày:* ông S với bà T có mối quan hệ họ hàng. Vào ngày 28/7/2012, ông có nhận cổ đất của vợ chồng ông Huỳnh Văn L , bà Phạm Thị T , diện tích khoảng 10.000m<sup>2</sup> đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã V , huyện T , tỉnh A . Khi cổ đất, hai bên có làm Tờ cổ đất ngày 28/7/2012 do ông và vợ chồng ông L , bà T cùng ký tên. Theo đó, số tiền cổ đất là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng); thời gian canh tác là 03 năm (09 vụ lúa), kể từ vụ 3 năm 2012 đến vụ hè thu năm 2015 là hết thời hạn cổ đất. Khi lập Tờ cổ đất xong thì ông S đã giao đủ số tiền 300.000.000 đồng cho ông L và bà T. Do hết thời hạn cổ đất nhưng ông L , bà T không có khả năng chuộc lại đất nên ông S tiếp tục canh tác cho đến nay. Nay Ngân hàng TMCP Sài Gòn khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Văn L và bà Phạm Thị T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 07/3/2020 là 445.171.042 đồng (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi một nghìn, không trăm bốn mươi hai đồng) và tiền lãi tiếp tục phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký; đồng thời yêu cầu tiếp tục duy trì tài sản thế chấp của ông L và bà T theo Hợp đồng thế chấp để đảm bảo thi hành án thì ông S không có ý kiến, yêu cầu gì. Trường hợp, sau này có phát sinh tranh chấp thì ông S sẽ khởi kiện ông L , bà T trong vụ án khác. Riêng đối với diện tích 10.000m<sup>2</sup> đất mà ông S nhận cổ của ông L , bà T thì ông S không có yêu cầu gì. Nếu đến giai đoạn thi hành án thì ông S đồng ý giao đất để thi hành án và sẽ tham gia đấu giá mua lại diện tích đất này.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn ông L , bà T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do chính đáng nên đã từ bỏ quyền của mình.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, tuyên:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông L , bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền gốc, lãi tính đến ngày 26/3/2021 là 442.995.784 đồng (tiền gốc là: 349.924.540 đồng; tiền lãi là: 93.071.244 đồng)

cùng với lãi suất phát sinh theo hợp đồng cho đến khi thanh toán hết nợ (mức lãi suất theo thỏa thuận đã ký tại hợp đồng). Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thanh toán số nợ của ông Huỳnh Văn L và bà Phạm Thị T.

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Sài Gòn về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn L, bà Phạm Thị T trả số tiền Thẻ tín dụng 35.900.000 đồng (ba mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng).

+ Về án phí: bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: tranh chấp giữa Ngân hàng với ông Huỳnh Văn L, bà Phạm Thị T là tranh chấp dân sự về Hợp đồng tín dụng, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Huỳnh Văn L, bà Phạm Thị T đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập ông L, bà T đều vắng mặt, không lý do. Qua xác minh, bị đơn không có mặt tại địa phương, hiện đi làm ăn xa. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà T.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S có đơn ngày 31/12/2020 đề nghị xét xử vắng mặt, đúng với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: bị đơn ông Huỳnh Văn L, bà Phạm Thị T đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp T, xã V, huyện T, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S khởi kiện ông Huỳnh Văn L, bà Phạm Thị T để yêu cầu trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/3/2021 là 442.995.784 đồng (tiền gốc là: 349.924.540 đồng; tiền lãi là: 93.071.244 đồng) và lãi suất phát sinh theo quy định tại hợp đồng cho đến khi thanh toán dứt nợ. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là Hợp đồng cấp tín dụng số 4449189/2017 ngày 18/9/2017 và Hợp đồng cho vay số LD 1726100806 ngày 18/9/2017 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - Chi nhánh A - Phòng Giao dịch T với ông Huỳnh Văn L, bà Phạm Thị T.

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy, Hợp đồng cấp tín dụng số 4449189/2017 ngày 18/9/2017 và Hợp đồng cho vay số LD 1726100806 ngày 18/9/2017 giữa Ngân hàng với ông L, bà T được ký kết trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng hợp pháp

và có hiệu lực từ thời điểm giao kết. Sau khi vay, ông L và bà T đã trả được tiền vốn là 50.075.460 đồng; tiền lãi là 43.801.111 đồng thì ngưng cho đến nay.

Ngoài ra, ngày 28/10/2020, gia đình ông L đã trả xong số tiền Thẻ tín dụng 35.900.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền Thẻ tín dụng. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 35.900.000 đồng (Thẻ tín dụng).

[4.2] Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ ông L và bà T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đồng thời đối chiếu các khoản nợ nhưng ông L và bà T đều vắng mặt, không lý do và cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với số nợ trên. Do đó, căn cứ Hợp đồng cấp tín dụng số 4449189/2017 ngày 18/9/2017 và Hợp đồng cho vay số LD 1726100806 ngày 18/9/2017, buộc ông L, bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn số tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/3/2021 là 442.995.784 đồng (tiền gốc là: 349.924.540 đồng; tiền lãi là: 93.071.244 đồng) là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.3] Xét thấy, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4449189/2017 ngày 18/9/2017 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - Chi nhánh A - Phòng Giao dịch T với ông L, bà T được công chứng đúng quy định và có đăng ký giao dịch bảo đảm nên có hiệu lực pháp luật. Do đó, tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp nêu trên để bảo đảm thi hành án.

[4.4] Xét hợp đồng cổ đất giữa ông Nguyễn Văn S với ông Huỳnh Văn L, bà Phạm Thị T: tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn S ngày 26/8/2020 và Tờ tự khai ngày 31/12/2020, ông S không tranh chấp về hợp đồng cổ đất và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xét đến, trường hợp có phát sinh tranh chấp thì các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Huỳnh Văn L, bà Phạm Thị T bị buộc trả số tiền nêu trên nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

[6] Về chi phí tố tụng: tổng số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên ông L, bà T phải có nghĩa vụ chịu toàn bộ chi phí này. Do Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đã tạm nộp 800.000 đồng nên buộc ông L, bà T phải trả lại cho Ngân hàng 800.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[7] Xét, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Huỳnh Văn L, bà Phạm Thị T trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/3/2021 là 442.995.784 đồng (tiền gốc là: 349.924.540 đồng; tiền lãi là: 93.071.244 đồng) và lãi suất phát sinh theo quy định tại hợp đồng cho đến khi thanh toán dứt nợ; đình chỉ phần yêu cầu bị đơn trả số tiền Thẻ tín dụng

35.900.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 157, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S .

**1.1.** Buộc bị đơn ông Huỳnh Văn L , bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (do Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - Chi nhánh A - Phòng giao dịch T đại diện nhận) số tiền gốc, lãi tính đến ngày 26/3/2021 là 442.995.784 đồng (tiền gốc là: 349.924.540 đồng; tiền lãi là: 93.071.244 đồng).

**1.2.** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn L , bà Phạm Thị T trả số tiền Thẻ tín dụng 35.900.000 đồng (ba mươi lăm triệu, chín trăm nghìn đồng).

**1.3.** Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

**1.4.** Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất 4449189/2017 ngày 18/9/2017 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - Chi nhánh A - Phòng Giao dịch T với ông Huỳnh Văn L , bà Phạm Thị T để bảo đảm cho việc thi hành án.

#### **2. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

**2.1.** Ông Huỳnh Văn L , bà Phạm Thị T phải chịu chung 21.719.831 đồng (hai mươi một triệu, bảy trăm mười chín nghìn, tám trăm ba mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

**2.2.** Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 11.103.421 đồng, đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009763, ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (do Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - Chi nhánh A - Phòng Giao dịch T, đại diện nhận).

**3.** Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: buộc ông Huỳnh Văn L , bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng) (do Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - Chi nhánh A - Phòng giao dịch T, đại diện nhận).

**4.** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ  
THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

**Trần Văn Hân Em**